

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Kỹ thuật Điện Toàn Cầu

Ngày 31/12/2025	21,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	3.3%	0.9%

DT thuần Q4/25
74.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.4 65.7%
YoY: ▼48.9 -39.8%

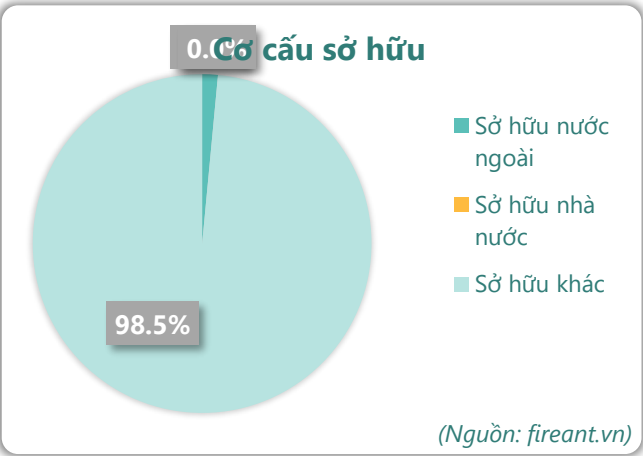
LN thuần Q4/25
8.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.82 139%
YoY: ▼0.56 -6.3%

LN sau thuế Q4/25
6.85
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.54 197%
YoY: ▼0.35 -4.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
7.8%
YoY: +/-▲ 2.5%

ROE 2025
13.8%
YoY: +/-▲ 9.3%

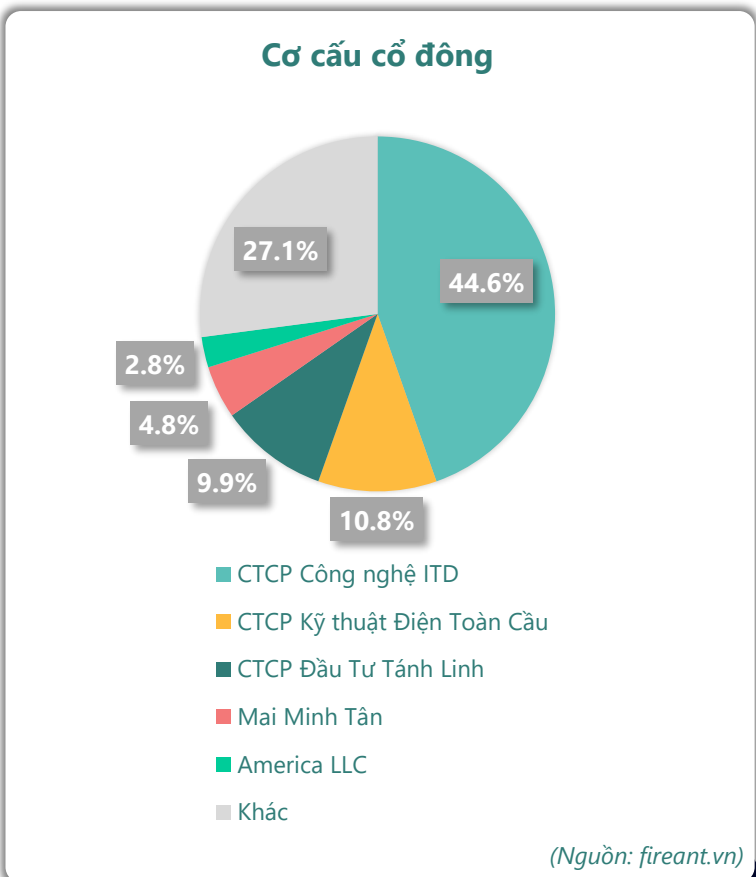
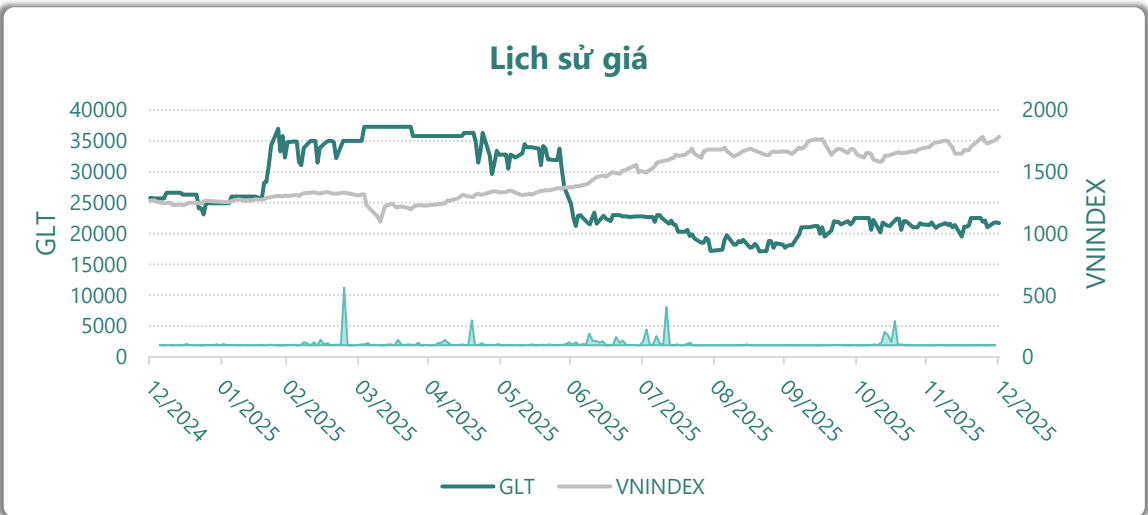
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	17,100 - 37,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	202
Số lượng CPLH (CP)	9,326,742
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,075
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.26
EPS	2,385
P/E	9.1



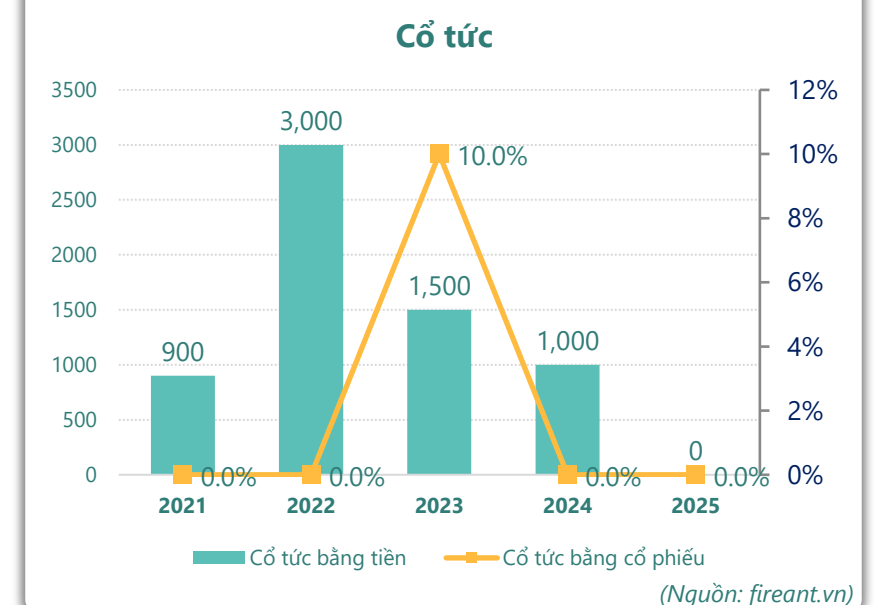
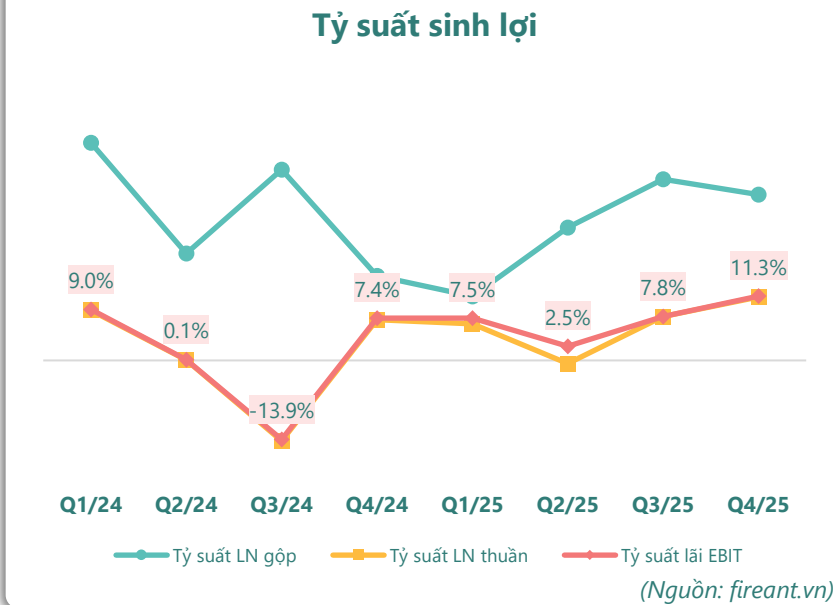
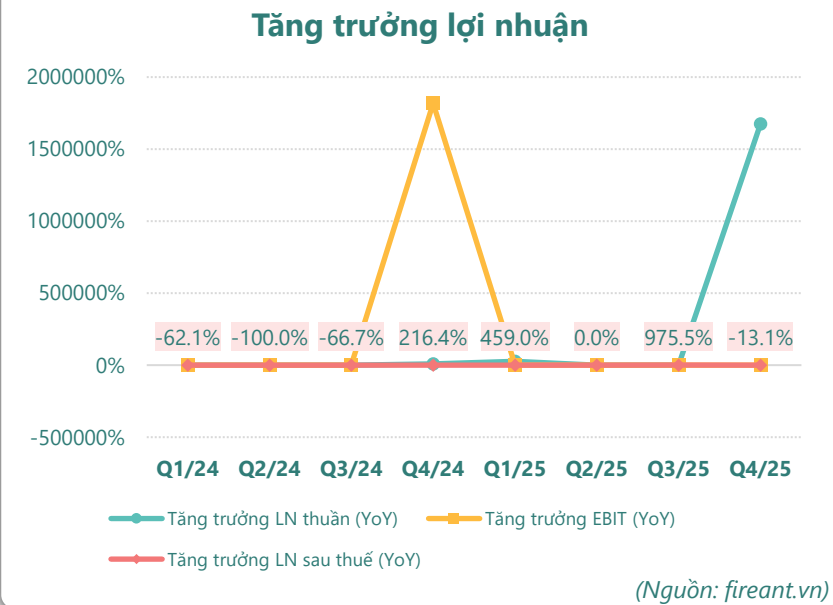
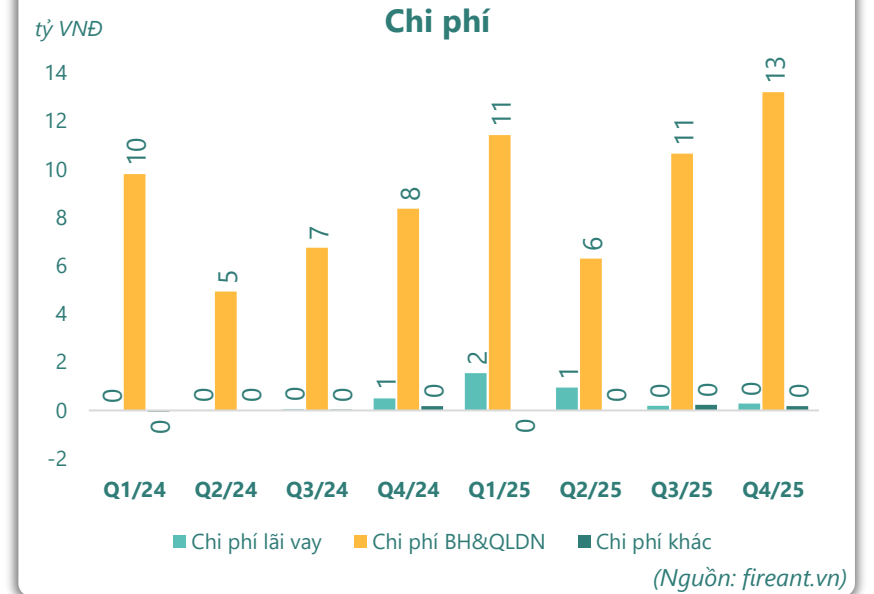
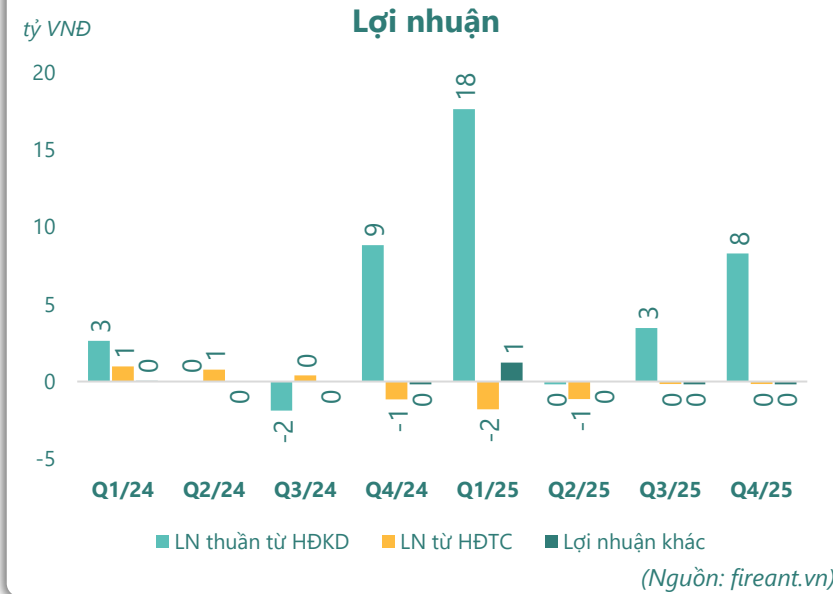
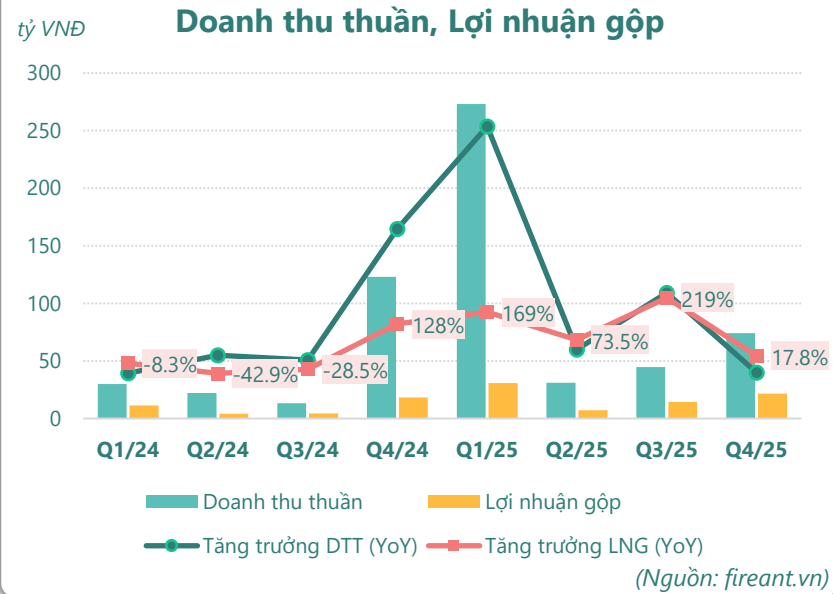
DT thuần 2025
423
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 235 124%

LN thuần 2025
29.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.6 204%

LN sau thuế 2025
24.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9 233%



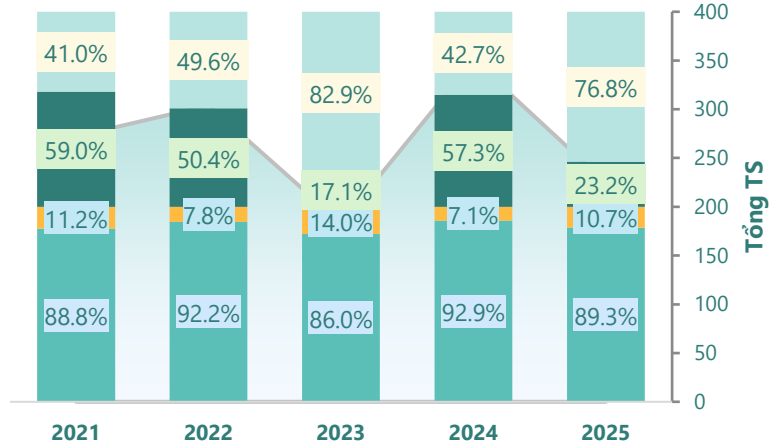
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

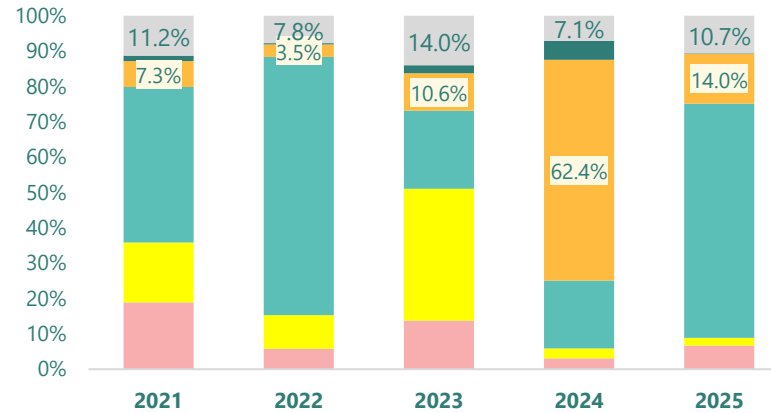
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

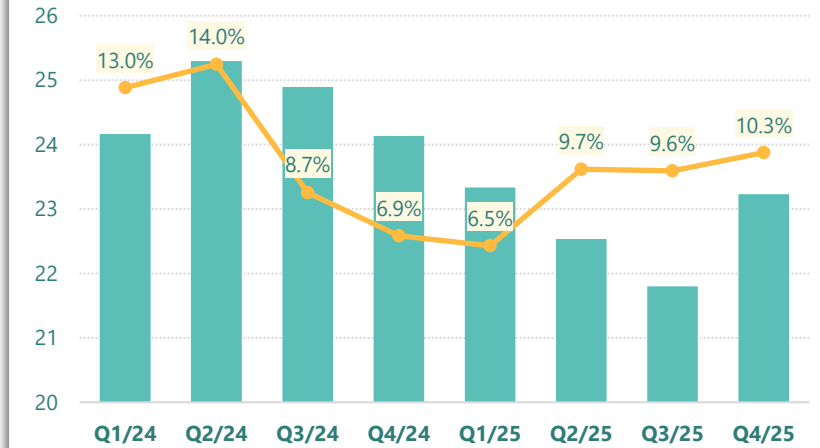


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

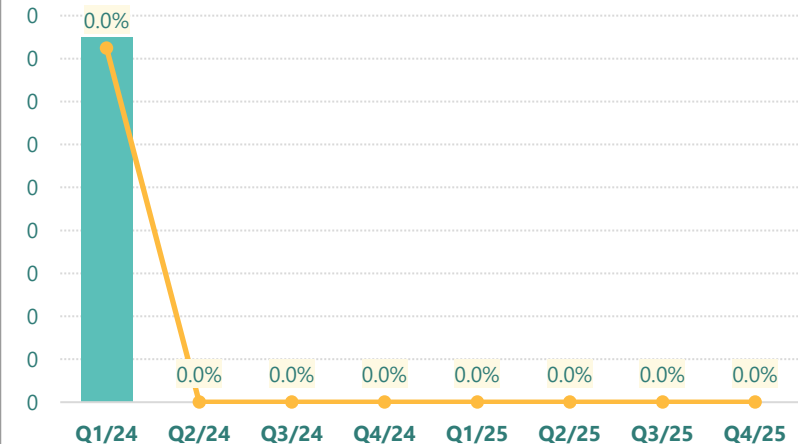


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

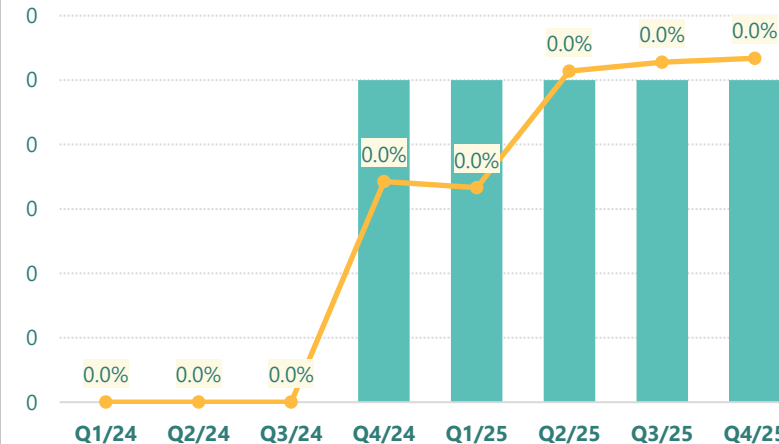


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

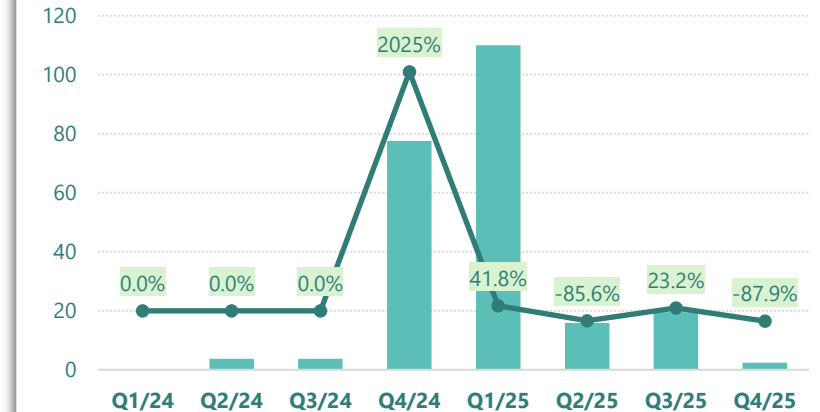


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

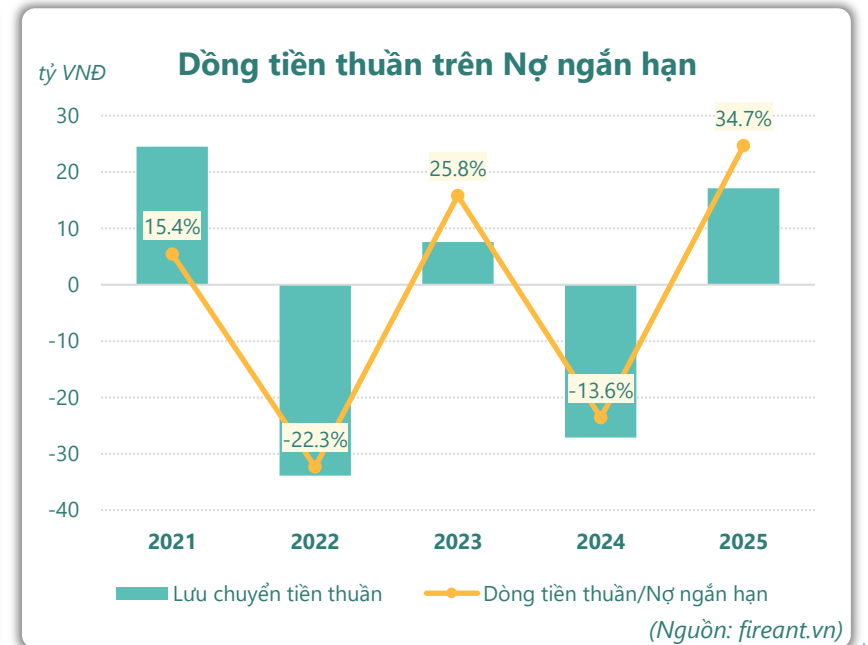
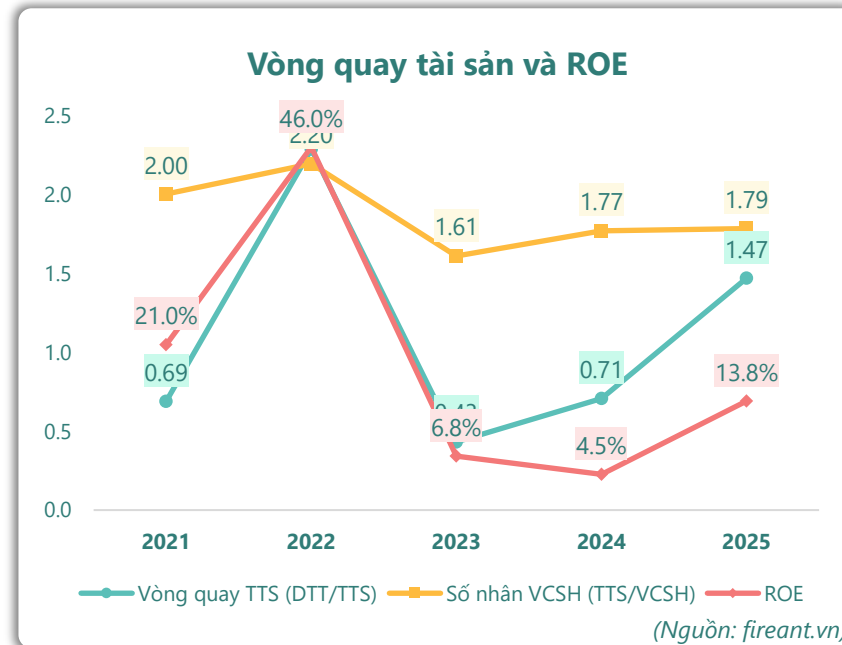
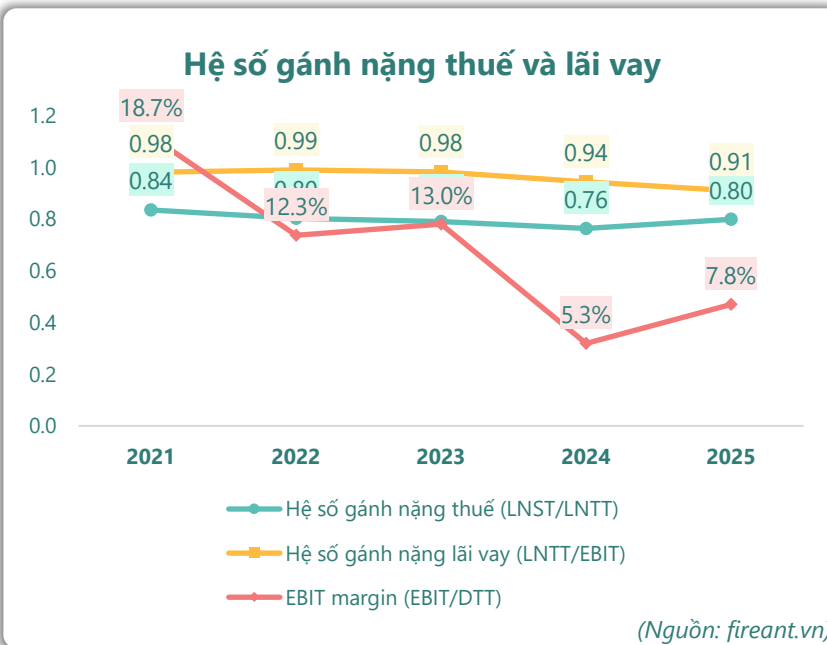
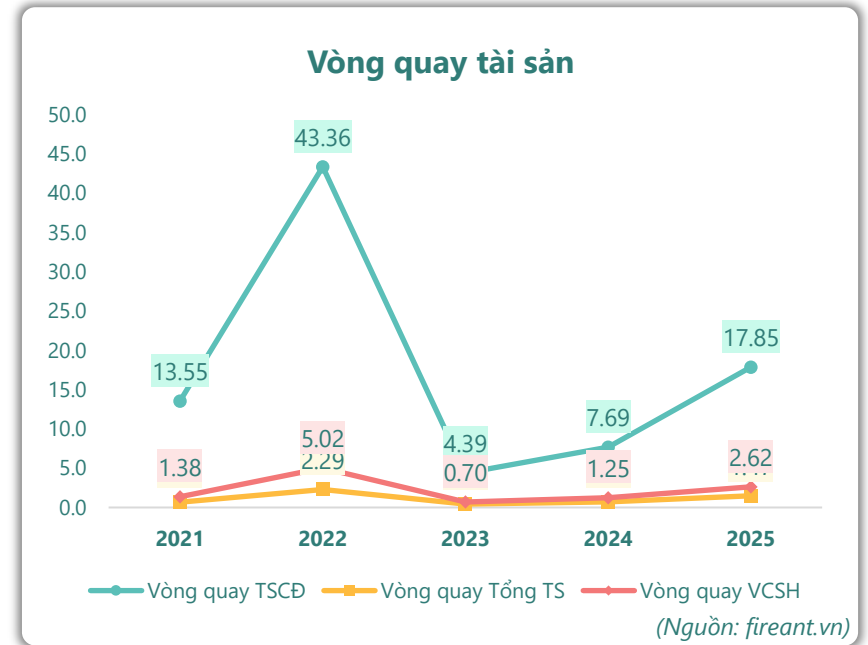
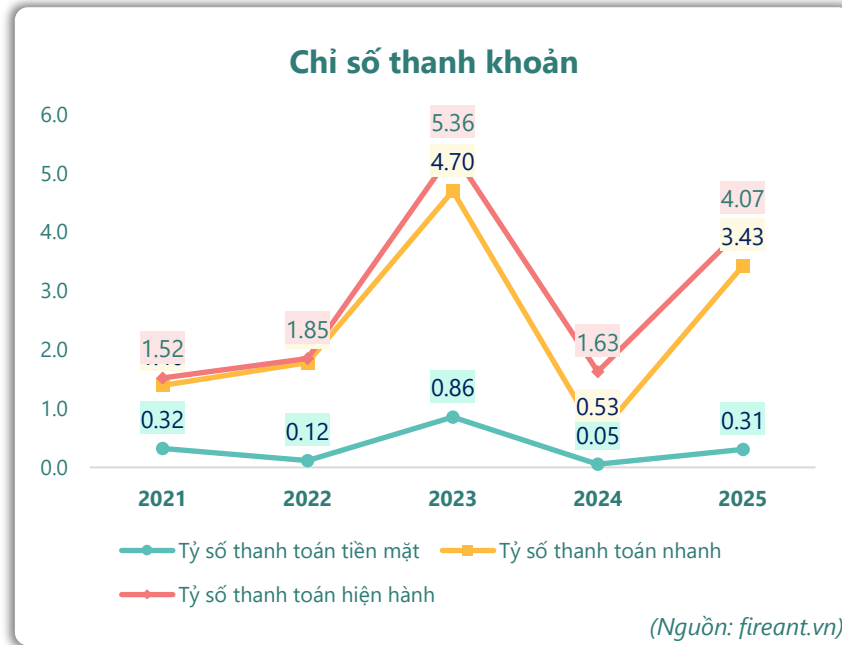
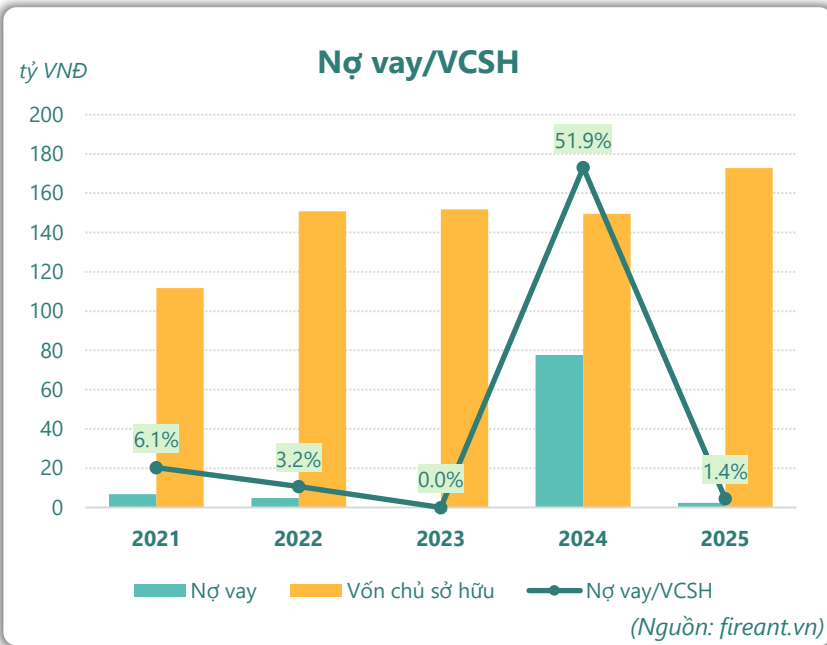


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	74.1	123	-39.8%	423	188	124%
Giá vốn hàng bán	52.4	105	-50.1%	349	150	132%
Lợi nhuận gộp	21.7	18.4	17.7%	74.1	38.5	92.4%
Doanh thu HĐTC	0.16	0.14	16.1%	0.56	2.90	-80.8%
Chi phí TC	0.33	1.30	-74.6%	3.83	1.93	98.5%
Chi phí lãi vay	0.29	0.50	-42.2%	2.98	0.56	428%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.02	5.71	40.4%	25.3	19.6	29.2%
Chi phí QLDN	5.18	2.66	94.8%	16.3	10.3	58.3%
LN thuần từ HĐKD	8.29	8.85	-6.3%	29.2	9.61	204%
Lợi nhuận khác	-0.18	-0.18	2.5%	0.86	-0.15	663%
LN trước thuế	8.12	8.66	-6.3%	30.1	9.46	218%
Lợi nhuận sau thuế	6.85	7.20	-4.9%	24.1	7.22	233%
LNST của CĐ cty mẹ	5.73	6.66	-14.0%	22.2	6.82	226%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-28.0	-78.8	-44.5	107	-15.7	30.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.7	-3.25	17.1	-0.23	-0.15	-2.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.27	73.7	32.4	-94.1	3.67	-17.1
Tiền đầu kỳ	13.0	6.38	10.6	2.94	15.9	3.71
Lưu chuyển tiền thuần	-6.65	-8.40	4.96	13.0	-12.2	11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.01	-0.01	0	0.02	-0.01
Tiền cuối kỳ	6.38	10.6	2.94	15.9	3.71	15.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	225	350	-35.8%
Tài sản ngắn hạn	201	325	-38.3%
Tiền và tương đương tiền	15.1	10.6	42.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.75	9.95	-52.3%
Phải thu ngắn hạn	149	67.2	122%
Hàng tồn kho	31.5	219	-85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	18.9	-98.0%
Tài sản dài hạn	24.0	24.9	-3.6%
Phải thu dài hạn	0.04	0.03	33.3%
Tài sản cố định	23.2	24.1	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.62	0.62	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.1	201	-74.1%
Nợ ngắn hạn	49.3	200	-75.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2.35	77.6	-97.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.1	64.4	-54.8%
Nợ dài hạn	2.74	0.96	185%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	173	149	15.6%
Vốn chủ sở hữu	173	149	15.6%
Vốn điều lệ	105	105	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

